

ĐỨC PHẬT VÀ GIÁO PHÁP CỦA NGÀI

TỊNH MINH dịch Việt, 1992

(Trích bài trang web: <http://www.budsas.org/uni/u-phatgiaophap/giaophap-02.htm>)

The Great Renunciation

At midnight, while all in the palace were sleeping, Siddhartha arose softly so as to awaken no one and crept gently to the room where his wife, Yoshodhara, lay sleeping with his baby son. Pulling aside the curtains of the bed, he gazed upon the faces of those two whom he so loved, then quietly left the room without waking them. Tears fell from his eyes for he knew that many years must pass before he would see them again.

He passed out of the palace into the courtyard, where Channa, his faithful servant, awaited him with his horse, Kanthaka, already saddled. Together they rode out into the sleeping city and along the road leading towards the forest. After several hours riding they reached the river Anoma, where the Prince dismounted and cut off his hair with his sword. Then taking off his princely robes and jewels he handed them to Channa, telling him to return to the palace with his horse and give them to his father, informing him that his son had made up his mind to seek for the way of deliverance. Channa turned back, leading the beautiful horse, and the Prince went alone into the dark forest.

The Wandering Ascetic

During the long night the Prince journeyed on through the lonely forest, and at sunrise he came to the city of Rajagriha.

The guards were opening the gates and the Prince entered them and walked slowly through the streets of the city. The people knew that he was a stranger and they saw that in some way or other he was different to most of those who visited the city. His noble bearing, his grave, gentle manner and his kind face proclaimed him to be a man worthy of trust and respect, a great sage and teacher.

Many followed him, wondering where he was going and some of the servants of the palace went to King Bimbisara, the monarch of the Rajagriha, and told him of the stranger. He put on his royal robes and went out to meet him.

"O noble visitor!" said the king, "whence have you come and whither are you going, for I can easily see that you are of royal blood and also a great sage?"

CUỘC GIÃ TỪ VĨ ĐẠO

Vào lúc nửa đêm, trong khi mọi người ở hoàng cung đang ngủ, Tất-đạt-đa nhẹ nhàng trở dậy để khỏi đánh thức một ai, và rón rén đến phòng vợ mình là Da-du-đà-la đang nằm ngủ với đứa con trai thơ ấu. Đưa tay vén tấm màn che giường, chàng chăm chú nhìn mặt vợ con yêu quý rồi lặng lẽ rời khỏi phòng không một tiếng động. Mắt chàng rơi lệ, vì biết là phải qua nhiều năm tháng chàng mới gặp lại họ.

Chàng rời khỏi cung thất, ra đến sân sau, nơi Xa-nặc, người thị vệ trung thành, đang đợi chàng với con tuấn mã Kiên-trắc (Kanthaka) đã thắng sẵn yên cương. Họ cùng nhau lên ngựa ra ngoài kinh thành đang ngủ và chạy dọc theo một con đường nhỏ dẫn đến cánh rừng. Sau nhiều giờ lặn lội, họ đã tới dòng sông A-nô-ma (Anoma). Chàng xuống ngựa, đưa gương cắt tiện mái tóc, đoạn cỡi áo hoàng tử và các thứ châu báu trao cho Xa-nặc, bảo hắn đưa ngựa về hoàng cung và trao các thứ đó lại cho phụ hoàng, báo cho ngài biết rằng hoàng tử đã quyết định tìm đường giải thoát. Xa-nặc dẫn con tuấn mã quay về, hoàng tử một mình đi vào rừng sâu.

THẦY DU SĨ

Hoàng tử đi qua cánh rừng hiu quạnh suốt đêm cho đến tảng sáng thì chàng tới thành phố Vương xá (Rajagriha).

Vệ binh mở cổng, hoàng tử bước vào và từ tốn đi qua các đường phố trong thành. Dân chúng biết chàng là khách lạ. Họ thấy chàng có đôi nét khác biệt với phần lớn du khách viếng thành trước kia: phong thái cao sang, tính khí can trường, thái độ hòa nhã và khuôn mặt hiền từ của chàng đã cho thấy chàng là một hiền giả cao quý, một đạo sư vĩ đại, đáng được tin yêu kính trọng.

Nhiều người đi theo chàng, thắc mắc không biết chàng đi đâu, một số quan thần của hoàng triều đến gặp vua Tần-bà-sa-la (Bimbisara), quốc vương của thành Vương xá, báo cho ngài biết về người lạ mặt. Ngài mặc vương phục và ra gặp chàng.

"Thưa du khách cao quý!" quốc vương nói. "Ngài từ đâu tới? Ngài sẽ đi đâu? Ta có thể dễ dàng thấy rằng ngài thuộc dòng hoàng tộc, và cũng là một hiền giả vĩ đại".

"Sire, I am Siddhartha, son of King Suddhodana," answered the Prince, "and I have vowed to wander homeless until I find the way of deliverance from sorrow and misery, not for myself alone but for all living beings".

"Stay instead with me", begged the king, "for I have no son and desire an heir with whom to share my kingdom".

"Riches and power I have renounced", replied the Prince, with a smile; "from the prison of pleasures I have escaped. Shall the captive bird return of his own free will to the cage from which he has escaped?"

"Go forth, my lord, and I will not tempt you away from your noble task! But when you have found the truth, come here once more and teach it to me", said Bimbisara. The Prince promised and set out once more upon his journey.

As Siddhartha was wondering which of the many paths to take he caught sight of two learned Brahmins (Hindu priests) busily reading the sacred scriptures (Holy Books) and discussing the meaning of what they read.

"These must be very wise men", thought the Prince. "I will go and talk to them; perhaps they can help me in my search for the Truth".

So he went over to them and sat for many weeks listening to what they were saying. But he found that he was no nearer to the goal he sought, for they spent most of the time in long arguments which only led to anger and bad feelings.

Finally he left them, and as he was walking down one of the shady paths he came upon a temple; the door stood open and Siddhartha entered, hoping that he might learn the truth within.

Many priests robed in long gowns stood before an altar, on which lay a dying animal, its eyes filled with agony. The hands of the priests were covered with blood and the floor beneath the altar was stained crimson.

"How can you be so cruel?" cried the Prince, his tender heart almost broken to see such suffering.

"We are sacrificing to the gods so that they will forgive the sins of the people", answered the Head Priest, "the gods can only be pleased by the shedding of blood".

"Gods who are good would not require the death of innocent animals; I cannot believe such wrong teaching", cried the Prince, and went quickly out of that dreadful place, for he knew that the Truth could never be found there.

After many weeks of wandering he came upon five priests, who lead very strict and holy lives. These men believed that the Truth could be found by torturing their bodies and by starving and cutting themselves with sharp knives.

"Tâu bệ hạ, tôi là Tất-đạt-đa, con trai của quốc vương Tịnh-Phan" Hoàng tử đáp, "tôi đã nguyện ra đi không cửa không nhà cho đến khi tìm ra con đường giải thoát khổ đau, không những chỉ cho tôi mà cho tất cả chúng sanh nữa".

"Hãy ở lại đây với trăm", quốc vương van xin. "Trăm không có con trai, trăm muốn có người thừa kế để truyền lại vương quốc này".

"Tôi đã từ bỏ giàu sang, quyền lực", Hoàng tử tươi cười đáp; "tôi đã thoát khỏi ngục tù lạc thú. Con chim đã sổ lồng mà lại tự nguyện trở về lồng nữa sao?"

"Hãy cứ đi, thưa ngài. Trăm sẽ không dám quyền rũ ngài từ bỏ nghĩa vụ cao cả của ngài! Nhưng khi ngài tìm ra sự thật, xin ngài hoan hỷ trở lại đây truyền dạy cho trăm", Tàn Bà Sa La nói. Hoàng tử hứa hẹn và tiếp tục lên đường.

Tất-đạt-đa đang thắc mắc không biết phải đi theo lộ trình nào mới gặp được hai nhà bác học Bà-la-môn (hai đạo sĩ Ấn giáo) đang miệt mài đọc tụng thánh điển (Thánh Thư) và thảo luận ý nghĩa của chúng.

"Họ phải là những người rất mực thông thái", Hoàng tử suy nghĩ. "Ta sẽ đi hầu chuyện với họ, may ra họ có thể giúp ta tìm ra sự thật".

Chàng đến gặp họ và ngồi nghe họ thuyết giảng trong nhiều tuần, nhưng chàng thấy chẳng tiến gần chút nào đến mục tiêu mà chàng tìm kiếm. Họ chỉ phí phạm thời giờ trong các cuộc tranh cãi dai dẳng với nội dung dẫn đến sân hận và ác tâm.

Cuối cùng chàng từ bỏ họ. Chàng men xuống một con đường râm mát rồi bước lên một ngôi đền, cửa đền để mở, Tất-đạt-đa bước vào với hy vọng có thể thấy được sự thật trong đó.

Nhiều giáo sĩ mặc áo chùng đứng trước bàn hương án, trên đó có một con vật đang hấp hối với đôi mắt quai đau thương. Giáo sĩ nào tay cũng dính đầy máu, và, trên sàn nhà, phía dưới bàn hương án, đọng lại một vũng máu tím bầm.

"Sao các ông tàn nhẫn thế?" Hoàng tử thét lên, con tim nhạy cảm của chàng dường như bị vỡ tung khi thấy cảnh đau đớn như thế.

"Chúng tôi đang tế thần để các ngài ấy sẽ xá tội cho nhân dân". Vị Giáo trưởng đáp. "Thần linh chỉ có thể hài lòng bằng hình thức đổ máu".

"Thần linh hiền thiện sẽ không cần đến cái chết của những súc vật vô tội, ta không thể tin được những lời phi lý như vậy". Hoàng tử lớn tiếng nói và nhanh chóng ra khỏi nơi khủng khiếp ấy. Chàng biết sự thật không bao giờ có thể tìm thấy được ở đó.

Sau nhiều tuần lang thang tìm kiếm, chàng gặp được năm đạo sĩ có nếp sống khổ hạnh và thánh thiện. Những người này tin rằng sự thật có thể tìm thấy bằng lối hành hạ xác thân, chịu đựng đói khát và dùng dao bén cắt xẻ thân mình.

Siddhartha joined them, and starved and treated his body with such cruelty that he almost died of weakness and pain. Although he lived there for six years, growing every day weaker, he was no near to the goal he sought, and at length he decided to leave those priests and look elsewhere.

As he was lying in a fainting condition by the side of the stream, too weak to even lean over and quench his thirst, a young girl appeared and offered him a drink of milk, which revived him so that he was able to get up and walk. He bade good-bye to the five men, but they were angry because he was leaving them and rudely turned their backs. Siddhartha walked sadly away, for he was very fond of these poor priests and hated to think of them wasting their time in such needless agony.

Tất-đạt-đa gia nhập theo họ. Chàng cũng nhịn đói nhịn khát, hành hạ thân thể tàn bạo đến độ suýt chết vì kiệt sức và đau đớn. Mặc dù sống ở đó được sáu năm, mỗi ngày một yếu dần, nhưng chàng thấy chẳng tiến gần tí nào đến mục tiêu mà chàng tìm kiếm. Cuối cùng chàng quyết định từ giã các đạo sĩ đó và nhắm đến nơi khác.

Trong khi chàng nằm ngất xỉu bên một dòng sông, yếu đến nỗi không gượng dậy nổi để lấy nước uống, thì có một thiếu nữ xuất hiện, dâng sữa cho chàng. Uống sữa xong chàng tỉnh lại và có thể đứng lên đi được. Chàng ngỏ lời tạm biệt năm người, nhưng họ lấy làm tức giận vì chàng đang bỏ họ và họ quay lưng một cách thô bạo. Tất-đạt-đa buồn bã ra đi, chàng rất mến các đạo sĩ đáng thương kia, nhưng lại ghét lối lãng phí thời giờ vào cách ép xác vô ích như vậy.



S U U T A M

Bạn có Biết

Tâm Hiến

THIẾU NIÊN VIỆT NAM THẮNG GIẢI TRIẾT HỌC TẠI HOA KỲ

Cuộc thi hằng năm dành danh hiệu "The most philosophical student in America" được sáng lập cách đây 4 năm do ông John P. Davis giám đốc một trung tâm nghệ thuật tại tiểu bang Minnesota tổ chức. Dự thi năm 2004 có học sinh Việt Nam tên Vũ Kim học lớp 11 thuộc tiểu bang New Jersey đã đoạt giải "Học sinh giỏi Triết học nhất Hoa Kỳ" (MPSA), trong cuộc thi chung kết tháng 4/2004 Vũ Kim và ba học sinh khác lọt vào vòng chung kết trong số 4,000 học sinh ghi tên dự thi. Vào chung kết Vũ Kim đánh bại Nicholas Post khi Nicholas cho biết khi con người sống trong tình trạng bất an ninh thì họ đối phó bằng cách sử dụng bạo lực, nghĩa là gây ra chiến tranh. Vì tình trạng bất an ninh là điều không thể tránh được, cho nên bạo lực và chiến tranh không thể tránh được. Và Vũ Kim đưa ra những lý luận sau: "Các tranh chấp bạo động xảy ra là do hiểu lầm hay do

sự khác biệt quan điểm giữa người này với người khác. Khi sự khác biệt được san bằng thì người ta có thể sống trong hòa bình. Trong tôi, chẳng bao giờ có ý nghĩa chọn đứng về phía lập luận nào. Tôi là một Phật tử mà hòa bình là mục tiêu cuối cùng của Phật giáo, nghĩa là giải thoát khỏi khổ đau và hòa giải với chính mình". Với số tiền nhận giải không đáng là bao nhưng vinh dự vô cùng lớn. Tinh thần của một học sinh Việt Nam lớp 11 sống trong xã hội Mỹ. Thấm nhuần sâu sắc triết lý Phật giáo và đưa vào một cuộc thi tranh luận thắng giải là một vinh dự cho Vũ Kim với tinh thần giáo dục văn hóa Phật giáo VN của gia đình người Việt tại hải ngoại.

NI GIỚI THÁI LAN CẦN ĐƯỢC THỌ GIỚI

Thứ dậy lúc 4 giờ sáng, ni sư Dhammananda lay giới như tìm thêm sức mạnh tinh thần cho một ngày làm

việc. Thái Lan với 63 triệu dân với 92 phần trăm là Phật tử nhưng ni sư cảm thấy rất xa lạ mặc dầu được thọ giới tỳ kheo ni trong một tăng đoàn Phật giáo Nguyên Thủy rất bảo thủ. Ni sư hứa sẽ đẩy mạnh sự chấp nhận phụ nữ như trong giáo lý của Phật giáo, vì tỳ kheo ni tại Thái đã mất dạng hơn một ngàn năm nay. Ni sư 59 tuổi ở cách Bangkok 56km nơi khu vườn có tượng Phật vàng Wat Pra nổi tiếng tại tịnh xá của Ni sư luôn ghi câu tiếng Anh "Đón chào quý tỳ kheo ni trên thế giới cùng đến tu học". Ni sư cho biết Đức Phật đã cho phụ nữ xuất gia như tạo một sự bình đẳng cách đây 2500 năm và ni sư cho biết sức mạnh còn duy trì đến ngày nay là do bốn chúng gồm: Tăng, Ni, Ưu Bà Tắc (Cận sự nam), Ưu Bà Di (Cận sự nữ). Năm 1928, Hội đồng Tăng Thống cố gắng truyền giới cho hai phụ nữ nhưng hai phụ nữ này bị bắt vì luật không cho phép tăng sĩ truyền giới cho

phụ nữ. Mặc dầu ngày nay quan niệm đời sống được cởi mở nhiều nhưng tại Thái vẫn không cho phép phụ nữ xuất gia và thọ giới, nên năm 2001, Ni sư sang Sri Lanka thọ Sa Di Ni và đến 2003 thọ tỳ kheo ni và cho biết giới tăng sĩ Sri Lanka đã cho phép phụ nữ thọ giới cách đây 10 năm, sự thật đối với giới phụ nữ xuất gia thì Phật giáo Nguyên Thủy vẫn thấy không trở ngại vì việc xuất gia của phụ nữ trong phái Đại Thừa tại Đông Nam Á vẫn bình thường theo lịch sử đã có các ni sư Tích Lan đến Trung Quốc hoằng pháp từ thế kỷ thứ 5 rồi. Bây giờ ni sư Dhammananda muốn Thái Lan trở lại truyền thống này bắt đầu khi ni sư đã làm lễ thọ sa di ni cho một phụ nữ nhưng muốn thọ tiếp tỳ kheo ni phải đi Sri Lanka có giới đàn (gồm các tăng sĩ có 12 năm hạ lạp trở lên). Mặc dầu Hội Đồng Hoàng Pháp Thái không quan tâm đến nhưng ni sư vẫn quyết tâm thực hiện ý nguyện kêu gọi cho phụ nữ Thái xuất gia. (The age 17/11/2004)

NGƯỜI PHỤ NỮ XUẤT GIA ĐẦU TIÊN TRONG THỜI ĐỨC PHẬT

Với lòng tha thiết của phụ nữ Thái muốn xuất gia như Ni Sư Dhammanada, vậy thử tìm hiểu thêm người phụ nữ xuất gia đầu tiên trong thời Đức Phật là nữ tôn giả Kiều Đàm Di là vị tỳ kheo ni bậc thượng thủ lãnh đạo ni đoàn thời Phật tại thế. Kiều Đàm Di hay Cù Đàm Di tên đầy đủ theo Pali ngữ Mahapajà Patì Gotami phiên âm Ma Ha Bà Xà Ba Đề là di mẫu của Thái Tử Tất Đạt Đa, là em gái của hoàng hậu Maya cả hai chị em là vợ của vua Tịnh Phạn. Sau khi hạ sinh bảy ngày, hoàng hậu Maya từ trần, Kiều Đàm Di trở thành di mẫu trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng thái tử khôn lớn.

Lần đầu tiên Thế Tôn trở về cố hương hoằng hóa, Kiều Đàm Di được Thế Tôn giáo hóa. Thế Tôn trở về Ca Tỳ La Vệ lần thứ hai độ vua cha đang hấp hối, an táng vua cha xong, chính trong thời điểm này Kiều Đàm Di xin phép Phật cho người được xuất gia. Qua 3 lần thưa thỉnh nhưng Thế Tôn không chấp nhận. Thế Tôn và Tăng đoàn đến Tỳ Xá Li (Vesàli), Kiều Đàm Di và 500 thích nữ tự xuống tóc đắp cà sa. Cũng theo chân Phật đến Vesali, đến nơi Kiều Đàm Di

và đoàn thích nữ chân bị sung mắt lấm lem bụi, sầu muộn khóc than đứng ngoài cửa chính; nhờ tôn giả Ananda can thiệp, Phật bằng lòng cho họ xuất gia với điều kiện bắt buộc phải thọ trì Bát kinh Pháp đến suốt đời (Tăng An Bộ III phẩm Gotami Trung A Hàm II)

SÔNG CỬU LONG ĐỔ RA BIỂN NAY CÒN 9 CỬA HAY 7 CỬA

Từ lâu được biết sông Cửu Long đổ ra biển gồm 9 cửa: cửa Tiên, cửa Đại, cửa Ba Lai, cửa Hàm Luông, cửa Cổ Chiên, cửa Cung Hầu, cửa Bát Xác (Bassac), cửa Định An và cửa Trần Đề nhưng hiện nay dòng Cửu Long còn bao nhiêu cửa sông đổ ra biển. Từ bản đồ Nam Bộ cuối thế kỷ thứ 17 đầu thế kỷ thứ 18, sông Cửu Long đổ ra biển như sau: Sông Tiên có 6 cửa, Sông Hậu có 3 cửa. Nhưng theo thời gian do những thay đổi về địa lý hành chánh cũng như "cảnh dâu bể tang điền" mỗi dòng chảy ra biển Đông mất đi một cửa: Sông Tiên mất cửa Ba Lai do năm 2002, cửa sông Balai được lấp dòng sông bằng con đập: công trình này giúp ngăn mặn và tưới tiêu cho 115,000 hecta đất và cấp nước ngọt cho một số khu vực tỉnh Bến Tre. Sông Hậu mất cửa Bassac, cửa này nằm giữa đuôi cù lao Dung và đuôi cồn Tròn (thuộc xã Đại Ân) còn đã kéo dài chứ không còn tròn như trước và cửa sông này trở thành một nhánh sông có tên là Rạch Trảng giáp với Sông Hậu có cửa sông đổ ra biển là cửa Trần Đề (từ cửa Định An qua cửa Trần Đề là khu vực thuộc huyện cù lao Dung thuộc tỉnh Sóc Trăng).

TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG CÁC TRUYỆN NGẮN LIÊU TRAI CHÍ DỊ

Nền văn hóa Trung Quốc đã nhận được những tư tưởng Phật giáo rất sâu đậm từ những bộ Kinh do Trung Hoa viết ra như Lương Hoàng Sám, Thủy Sám v.v... đến những bộ truyện nổi tiếng như Tây Du Ký, Tam Quốc Chí, Thủy Hử v.v... hay gần đây có những bộ truyện của Kim Dung nhưng những truyện ngắn của Bồ Tùng Linh trong Liêu Trai Chí Dị bị mê hoặc bởi những chuyện thần tiên, ma chồn quái đản nhưng rất gần gũi với nhiều người, nhiều thế hệ, một số truyện được dịch ra Anh ngữ năm 1926 đầu tiên trong văn học Trung

Quốc. Trong Liêu Trai Chí Dị có ba truyện ngắn nổi tiếng về tư tưởng Phật giáo. Truyện Đông Du Ký nói về 12 người trong đó có vị sư trải qua 18 năm lận lộn đến Trung Quốc nhưng khi đến Trung Quốc chỉ còn số lẻ nên được đến bốn ngọn núi danh tiếng, thì đều thành Phật trường sinh bất tử nhưng đó chỉ là những lời đồn. Qua truyện này lời bàn rằng: Chúng sinh thường quên mất tư kỷ Phật mà chỉ lo chạy đôn chạy đáo chịu bao phiền não để vọng cầu Phật bên ngoài. Nếu ý thức Phật tại tâm thì đâu phải vất vả chỉ lo lời phao đồn về cảnh giới Phật đó do mê vọng bày vẽ ra. Đến truyện anh thợ mộc họ Phùng trong đêm tâm tỉnh mơ tưởng đến người đẹp nhưng không phải là người, nhưng họ Phùng vẫn tương tư nên tinh thần suy sụp, nhờ Thầy pháp đến trấn ếm nhưng chẳng hiệu nghiệm. Một đêm người nữ hiện ra bảo duyên nợ trong đời đều có định số. Theo lời bàn thì còn duyên thì hợp, hết duyên thì tan. Thấu rõ Phật lý này thì khi hợp cứ vui mà lúc tan chẳng có chi phải buồn, tan chỉ là quay trở về trạng thái không có lúc chưa hợp mà thôi. Và truyện thần ma nhà sư kể về một đêm tối bóng nhà sư toàn thân vậy máu, bỗng sư đi thẳng vào chánh điện leo lên bệ thờ, ôm đầu tượng Phật mà cười, hồi lâu rồi bỏ đi. Sáng hôm sau, người ta khám phá nhà sư bị cướp giết nhưng trong bóng ma cười ở tượng Phật, người ta khám phá ra phía sau đầu tượng Phật có 30 nén vàng bèn lấy số đó dùng an táng. Theo lời bàn cho rằng: "Đông tiền liền với cái mạng" con người bòn mót nhiều tiền để lại cho kẻ mà mình chưa biết là ai thì đã si mê rồi, hưởng chi đối với vị sư thì kẻ kẻ mình chưa biết là ai cũng có nữa? Sống không tìm hạnh phúc, tới chết chỉ cầu nhìn tiền còn cười khả thì chỉ còn sống nô lệ nhiều vào vật chất. Phật dạy "Chết đi một xu cũng không mang theo được, chỉ có nghiệp tùy thân mà thôi".

